

# PHI-LÍP-PIN VÀ TOÀN CẦU HÓA LẦN ĐẦU TIÊN

ARTURO GIRÁLDEZ\*

Năm 1615 Cervantes cho xuất bản phần II cuốn *Đôn Ki-hô-tê Đê La Mancha* và trong lời tựa dành tặng cho Bá tước Lê-mốt ông đã viết:

“Người đã thể hiện sự mong mỏi Ngài nhất chính là vị hoàng đế vĩ đại của Trung Hoa, bởi vì cách đây một tháng, ông ta đã viết cho tôi một bức thư bằng tiếng Trung Hoa và phái một người đưa thư mang tới yêu cầu tôi, nói đúng hơn là cầu khẩn tôi gửi cho Ngài vì ông ta muốn thành lập một trường học mà ở đó người ta đọc bằng tiếng Tây Ban Nha và muốn rằng cuốn sách mà người ta đọc sẽ là cuốn truyện về Đôn Ki-hô-tê.

Ý tưởng của Cervantes sử dụng cuốn *Ki-hô-tê* làm sách giáo khoa đã được thực hiện tại các trường nói tiếng Tây Ban Nha. Các giáo viên châu Âu đã có cuốn *Lịch sử những điều đáng lưu ý nhất*, các nghi lễ và tập quán của Đại Vương quốc Trung hoa của Juan González de Mendoza xuất bản năm 1585 và cho tới cuối thế kỷ đó đã được dịch ra ba mươi ngôn ngữ châu Âu. Những sách tham khảo này và văn học đã chỉ ra rằng vào thế kỷ XVI những người châu Âu đã ý thức một cách rất nhạy bén tầm quan trọng của Trung Hoa trong địa kinh tế của thời kỳ đó.

Trước thế kỷ XVI, vào thời Trung cổ - khi người ta còn chưa biết đến việc buôn bán của Đế quốc La-mã với Ấn Độ thì Trung hoa và châu Á nói chung đã hiện diện ở châu Âu khi đế chế Mông Cổ thiết lập quyền kiểm soát Con đường tơ lụa. Ví dụ, năm 1246, sứ giả của Giáo hoàng Juan de Piano Carpini đã tới triều đình Mông cổ và năm 1253, cha William de Rubruck đã được cử làm Đại sứ của vua Pháp trước cháu của Thành Cát Tư Hãn để thành lập một liên minh chống lại kẻ thù chung Hồi giáo. Tuy nhiên, lữ khách được biết đến nhiều nhất thời Trung cổ chính là Marco Polo, người mà câu chuyện về chuyến đi vòng quanh Trái đất của ông vào cuối thế kỷ XIII theo các tuyến thương mại Âu-Á đã trở thành nguồn cảm hứng cho khát vọng của Cristobal Colón.

Các tuyến đường bộ và đường thủy của châu Phi, châu Á và châu Âu là nơi lưu thông hàng hóa, kiến thức và ý tưởng. Ngoài ra, chúng còn là con đường quan trọng để trao đổi thực vật, động vật và mầm bệnh. Các mối quan hệ qua lại này sau hàng thế kỷ đã tạo ra một thực thể vi khuẩn làm cho cư dân ở cả ba châu lục có được sức đề kháng miễn dịch với một số bệnh. Trên thực tế, vào cuối thời Trung cổ, ở châu Âu đã xảy ra “trận dịch Đen”, hậu

---

\* GS. Trường Quốc tế học - Đại học Thái Bình Dương (California-Hoa Kỳ)

quả của sự lan truyền vi khuẩn theo các con đường Âu-Á. Số người chết quá nhiều vào thế kỷ XIV đã gây ra những hậu quả địa chính trị rất quan trọng bởi vì người ta cho là nó đánh dấu chấm hết cho Đế quốc Mông Cổ, thiết lập triều nhà Minh ở Trung Hoa và là cơ hội địa chính trị để củng cố các nhà nước mà các đế quốc châu Âu đã thành lập. Rõ ràng rằng việc những người Bồ Đào Nha đến Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương lập nên con đường Mũi Hảo Vọng và đặt nền tảng cho các đế quốc tương lai là Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Nhưng những người mới đến đã gặp những nền kinh tế còn hùng mạnh hơn cả các nền kinh tế châu Âu và họ đã tham gia vào mạng lưới trao đổi thương mại được thiết lập trong nhiều thế kỷ mà trong đó họ đã không thực hiện được vai trò bá chủ cho đến tận thế kỷ XIX.

Một biến đổi lớn trong lịch sử nhân loại (Citar Crosby và Pleistoceno) là việc Colón đến được châu Mỹ và nhanh chóng chinh phục Mê-hi-cô và đế chế Inca. Việc chinh phục châu Mỹ là kết quả của hai yếu tố cơ bản: thứ nhất là cuộc cách mạng quân sự được bắt đầu từ cuộc chiến tranh Granada chống lại những người Hồi giáo và quan trọng hơn nữa là cái gọi là "sự trao đổi của Cô-lông". Những căn bệnh mà những người Tây Ban Nha và châu Phi mang tới Thế giới Mới (châu Mỹ) đã gây ra những hậu quả vô cùng tàn khốc cho các đế chế Át-tê-ca (Mê-hi-cô) và Inca (Pê-ru). Trường hợp của Mê-hi-cô, bệnh đậu mùa đã lan rộng trong quân lính bảo vệ Tenochtitlán và đã làm tan tành sự chống cự của quân Át-tê-ca trước các đội quân của Hernán Cortés. Khi Francisco Pizarro bắt sống Hoàng đế của Inca là Atahualpa thì Pê-ru đã chịu những trận dịch bắt nguồn từ sự hiện diện của những người đi chinh phục. Một số lớn

dân da đỏ chết sau đó là hậu quả của mối quan hệ qua lại giữa các bệnh tật mới và cú sốc do sự phá hủy của nền kinh tế và các tổ chức xã hội của thổ dân.

Ngoài bệnh tật, những người đi chinh phục còn mang đến châu Mỹ các loài động vật và thực vật mới. Sẽ không thể hiểu nổi sự tiến hóa của lịch sử châu Mỹ nếu như không có ngựa, bò, cừu, mía đường, bông vải, lúa mì, cây có múi và rất nhiều các loài khác. Sự "trao đổi của Cô-lông" đã có thể thực hiện vì từ năm 711, bán đảo Iberia đã được phương Tây gọi là sự "trao đổi của các Abasidas" (vương triều Hồi giáo) mà nhiều thế kỷ sau đó đã tiếp tục xuyên qua Đại Tây Dương và chuyển đi đầu tiên vòng quanh thế giới xuyên qua Thái Bình Dương với sự "trao đổi của Magallanes". Đồng thời với các loài động, thực vật và vi sinh vật mới đến châu Mỹ, các giống của châu Mỹ như khoai lang, ngô, lạc, khoai tây, ca cao, ớt cay, thuốc lá và rất nhiều sản phẩm khác đã ảnh hưởng một cách cơ bản đến dân cư của châu Phi, châu Á và châu Âu.

Tiếp theo sự chinh phục châu Mỹ, thế giới tiếp tục thay đổi thông qua việc buôn bán các kim loại quý của châu Mỹ. Cụ thể là, bạc của Mê-hi-cô và Pê-ru: trong những năm từ 1500 đến 1800, châu Mỹ sản xuất khoảng 80% bạc của thế giới. Cũng như Cô-lông và các nhà đi biển sau này, họ đã sử dụng các kiến thức công nghệ và địa lý được tích lũy trong nghề đánh cá và đi biển của vùng Địa Trung Hải và Đại Tây Dương. Tây Ban Nha cũng đã tiếp thu được công nghệ từ các mỏ bạc của Đức và các vùng mỏ khác của Trung Âu, cụ thể là khai thác kim loại quý thông qua việc pha trộn với thủy ngân. Rất may cho đế chế Tây Ban Nha là các mỏ thủy ngân có trữ lượng lớn nhất thế giới lại nằm ở Huancavelica (Pê-ru) và Almadén (Tây Ban Nha). Ngoài ra các vua

Tây Ban Nha còn được khai thác mỏ Idria nằm trên vùng đất thuộc Áo (nay thuộc Slovenia). Trong các thế kỷ XVI, XVII và XVIII, đế chế Tây Ban Nha đã từng là nhà sản xuất bạc lớn trên thế giới. Theo nhà sử học Carlo Cipolla:

Trừ các trao đổi giữa Mê-hi-cô và Phi-líp-pin, thương mại thế giới trong thế kỷ XVI và XVII có thể tả một cách tóm tắt như sau: một lượng bạc lớn được đúc thành tiền xu hoặc thỏi được chuyển từ Mê-hi-cô và Pê-ru về Tây Ban Nha và từ đó tỏa đi các nước châu Âu. Từ châu Âu, phần lớn số bạc này lại dịch chuyển sang phương Đông để rồi nằm lại ở Ấn Độ và Trung Hoa. Theo chiều ngược lại, một lượng các sản phẩm của châu Âu được chuyển sang châu Mỹ.

Sự xuất hiện từ thế kỷ XVI của một thị trường toàn cầu về hàng hóa tiền tệ (vàng, bạc, đồng và *cauri* (những mảnh vỏ ốc dùng làm tiền tệ)) đã vẽ nên một tương lai đầy ý nghĩa về sự trỗi dậy của xã hội toàn cầu. Trong khi các *cauri* của Maldivas được chở tới Lisbon và Luân Đôn, đồng của Nhật Bản lại cạnh tranh với đồng Thụy Điển tại Am-xtéc-đam. Nhưng kim loại chủ chốt trong các hệ thống tiền tệ thời hiện đại lại là bạc. Nhà Minh là đế chế cần nhiều bạc nhất trên thị trường thế giới. Lý do Trung Hoa phải đặt hệ thống tiền tệ của mình trên cơ sở là bạc là vì sự sụp đổ đồng tiền giấy của nhà Minh vào giữa thế kỷ XV, tiếp theo việc áp dụng kiểu thuế được gọi là “nhất roi duy nhất”, trong đó thuế được củng cố bằng cách đóng một lần duy nhất và phải nộp bằng bạc trắng. Cứ cho rằng Trung Hoa chiếm 1/4 dân số thế giới vào thế kỷ XVI (hơn 100.000.000 người) thì cái gọi là “*thế kỷ của bạc*” theo lời của Richard Von Glahn, đã có những ảnh hưởng lớn trên phạm vi toàn cầu. Duarte Gomes de Solis, một thương gia người Bồ Đào Nha đã

viết vào giữa thế kỷ XVII rằng: “*Trung Hoa, nơi người ta xuất bạc sang nhiều nhất vì bạc ở đây cao giá nhất, bạc chảy về đó như về trung tâm của mình bởi vì tất cả bạc trên trái đất đều hành hương về đây*”. Sự chênh lệch về giá trị của bạc tại châu Âu và Trung Hoa đã khẳng định điều đó. Từ năm 1592 đến giữa thế kỷ XVII vàng đã được trao đổi bằng bạc ở Quảng Đông theo tỷ lệ 1/5,5, trong khi đó tại Tây Ban Nha tỷ lệ là 1/12,5 hoặc 1/14 “điều đó chứng minh rằng giá trị của bạc ở Trung Hoa cao gấp đôi so với ở Tây Ban Nha”.

Trong mạng lưới trao đổi toàn cầu này, Phi-líp-pin đã trở thành cầu nối trực tiếp giữa nhà Minh và các nước thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Việc thành lập Manila năm 1571 là sự khởi đầu của giai đoạn đầu tiên của nền kinh tế toàn cầu, điều mà ngày nay chúng ta gọi là toàn cầu hóa. Phi-líp-pin đã tham gia một cách tích cực vào đường dây kinh tế châu Á khi những người Tây Ban Nha đặt chân đến. Hàng xuất khẩu của họ chủ yếu là các sản phẩm từ rừng và đại dương. Đổi lại, những người Phi-líp-pin nhập các sản phẩm của Nhật Bản và Trung Hoa. Thông qua những người Bồ Đào Nha, họ nhận được các sản phẩm của Ấn-Độ và buôn bán với Molucas (Indonesia), những hòn đảo nổi tiếng về sản xuất gia vị. Từ thế kỷ XV đã tồn tại một quan hệ mậu dịch còn vượt ra ngoài giới hạn địa lý của các quần đảo đang ngày càng phụ thuộc vào các thăng trầm của thị trường thế giới và là kết quả của các mối quan hệ với các cộng đồng Trung Hoa và Hồi giáo nhập cư tại các vùng ven biển. Việc đưa Phi-líp-pin vào trong hệ thống thuế thương mại Trung Hoa, nghĩa là trong các quan hệ ngoại giao và thương mại đối với nhà Minh, đã diễn ra ngay sau các cuộc thám hiểm của đô đốc Zheng-He nổi tiếng

vào đầu thế kỷ XV. Chuyến đi cuối cùng của các sứ giả Phi-líp-pin tới Bắc Kinh là vào năm 1424, theo các tài liệu của Trung Hoa. Năm 1565, Miguel López de Legázpi đã không phóng đại khi trong bản *tấu* thứ nhất gửi vua Felipe II đã khẳng định rằng: “chúng tôi đã đến sát cửa và lân cận với các vương quốc may mắn nhất trên thế giới này”.

Các thương gia Hồi giáo, được người Tây Ban Nha gọi là *Moros*, đã đóng vai trò chính yếu cho nền kinh tế của quần đảo Phi-líp-pin. Cũng theo bản *tấu* này, thông tin thương mại có được là từ những thương gia này. Theo họ, những người Trung Hoa và người Nhật Bản đã mang hàng hóa tới các đảo Luzón và Vindoro và những người Hồi giáo đã phân phối chúng đi khắp quần đảo. Một người Tây Ban Nha đã kể một cách tỉ mỉ về một lái tàu người Hồi giáo, “một người rất kinh nghiệm và có nhiều kiến thức không chỉ về các vấn đề liên quan đến quần đảo Phi-líp-pin mà còn cả với các đảo Molucas, Borneo, Malaca, Java, Ấn Độ và Trung Hoa”. Sự giàu có của các thương gia này và uy tín ngày càng tăng của các nghi lễ Hồi giáo đã thúc đẩy quá trình Hồi giáo hóa quần đảo. Francisco de Sande đã viết năm 1576 rằng những người Phi-líp-pin “cho rằng thiên đường và thành công trong công việc được dành cho những người theo tín ngưỡng của những người Hồi giáo vùng Borneo”.

Phi-líp-pin đã tham gia vào một trong các đường dây kinh tế quan trọng nhất của Thời Hiện đại, có nhiều thuận lợi nhờ một người Hồi giáo đã củng cố các mạng lưới thương mại và các nhà sản xuất thông qua các mối quan hệ văn hóa và tín ngưỡng trải rộng từ Ma-rốc đến Trung Hoa. William Henry Scott đã gọi mạng quan hệ này là “*sự kết nối Địa Trung Hải*”, cơ sở của nó là

việc buôn bán các gia vị và các sản phẩm có dầu thơm của Đông Nam Á. Hàng hóa tương tự cũng được người ta tập trung tại các cảng Malaca và Atjeh để từ đó chuyển tới các bờ biển châu Phi, Biển Đỏ và Vịnh Péc-sích để rồi sau đó lại được các đoàn xe chở đi Alexandria, Beirut, Cairo và Damasco, nơi mà chúng sẽ gia nhập vào thương mại của Địa Trung Hải. Tại các tuyến đường này có sự tham gia của cả những người Tây Ban Nha Hồi giáo đã từ bỏ bán đảo Iberia sau các xung đột tại Al-Andalus và các cuộc chiến tranh với các vua Thiên Chúa giáo. Những điển hình của sự “phát tán thương mại” chính là những người biết tiếng Tây Ban Nha mà những người Iberia đã gặp trong những chuyến đi đầu tiên đến châu Á. Người đầu tiên mà Vasco da Gama đã gặp khi tới Ấn Độ đã nói với ông ta bằng tiếng Tây Ban Nha; sau trận pháo kích vào Ormuz, những người Bồ Đào Nha đã kể tên một người sinh ra tại Granada và năm 1515 đã đi trên một hạm đội tấn công những người Bồ Đào Nha ở Calcuta, họ đã gặp những người Hồi giáo nói tiếng của Granada và Tuy-ni-di. Năm 1521, chuyến thám hiểm của Magallanes đã có thể giao lưu bằng tiếng Tây Ban Nha với hai người, một ở Borneo và người kia ở Tidore, một trong các hòn đảo của Molucas.

Các cộng đồng người Do Thái gốc Iberia mà dân số đã tăng đáng kể sau cuộc trục xuất năm 1492 cũng đã đóng một vai trò quan trọng. Các bức thư của Ignacio de Loyola viết từ Cairo đã đến tay những tu sĩ dòng Tên ở Ấn Độ trong một tháng và vào đầu thế kỷ XVII, Antonio de Morga đã quan sát những người Bồ Đào Nha gửi các thông tin từ Ấn Độ về chính quốc với sự trông coi của các thương gia Do Thái. Trong các thế kỷ XVI và XVII, cũng như hiện nay, thông tin và cạnh tranh ngôn ngữ đã là

điều không thể thiếu trong các quan hệ thương mại và đối với những người thuộc bán đảo Iberia những “phát tán thương mại” có nguồn gốc bán đảo Iberia nằm dọc theo các tuyến thương mại đã là một sự trợ giúp quyết định cho giao tiếp và nhận thông tin.

Việc định cư của những người Tây Ban Nha đã làm ngắt quãng quá trình biến đổi Manila thành một thành phố-nhà nước Hồi giáo mà, chắc chắn sẽ bành trướng tới phần còn lại của Luzón và của quần đảo. Cebú là hòn đảo đầu tiên nơi những người Tây Ban Nha định cư và chiếm một vị trí chiến lược trên tuyến đường gia vị tới các đảo Molucas. Tuy nhiên, quyết định của thổ dân đảo Cebú không cung cấp thực phẩm cho họ và bỏ ruộng không cấy trồng trong suốt hai năm đã đe dọa một cách nghiêm trọng sự sống còn của họ. Cộng đồng này đã được những người Hồi giáo ở Manila cứu và bán cho họ các nhu yếu phẩm. Theo Scott: “bất kỳ thành công nào mà những người Tây Ban Nha được thụ hưởng trong 50 năm đầu ở Phi-líp-pin đều là nhờ có công của người Hồi giáo”. Quyết định thành lập Thủ đô của cộng đồng tại Manila ở đảo Luzón cũng có nghĩa là hủy bỏ kế hoạch ban đầu kiểm soát việc buôn bán gia vị của các đảo Molucas và tiếp tục các quan hệ thương mại đã có trước đây của Luzón với Trung Hoa. Các sản phẩm xuất khẩu của hai chuyến tàu hàng đầu tiên trở về đất châu Mỹ năm 1573, hai năm sau khi Manila

được thành lập, đã chứng minh một cách rõ ràng bản chất của tương lai thương mại xuyên Thái Bình Dương.

Lượng vải vóc thể hiện giá quần áo châu Á dễ với tới hơn nhiều so với hàng mang đến châu Mỹ của các hạm tàu Đại Tây Dương. Đồ sứ Trung Hoa được đánh giá rất cao vào thế kỷ XVI tới mức Vua Felipe II đã sưu tập đến 3000 hiện vật bằng sứ, kể cả tịch thu, thông qua Manila, một số chiếc cốc mang màu truyền thống trắng và xanh lơ được làm ở Jingdezhen, Trung Hoa, mang quốc huy của León và Castilla (có thể được sao chép từ một đồng tiền xu 1 pê-sô).

Chỉ trong thời gian ngắn, những người Tây Ban Nha đã thiết lập được những thay đổi cơ bản trong các trao đổi thương mại của quần đảo Phi-líp-pin. Trước tiên, họ đã cắt đứt các quan hệ tốt đẹp với những người Hồi giáo ở Manila, thay thế họ trong bộ máy quản lý thành phố và lấy đi vai trò các nhà phân phối hàng hóa Trung Hoa tại quần đảo của họ. Sự thay đổi này đã khởi đầu cho cuộc chiến với các thủ lĩnh Hồi giáo phía Nam, những người tiếp tục cuộc chiến cho tới sau 1898. Thứ hai là họ đã đưa vào các mạng lưới thương mại đang tồn tại lúc đó những số lượng lớn kim loại quý. Năm 1573, quan Toàn quyền ở Mê-hi-cô đã viết cho Vua Felipe II thông báo về sự tồn tại của các mỏ vàng trên các hòn đảo nhưng chỉ ra rằng để buôn bán với Trung Hoa thì chủ yếu cần có bạc: “thứ được đánh giá cao hơn bất cứ thứ gì khác”. Một tu sỹ người Bồ

448	Đồng mác vàng
712	Mảnh lụa
312	Quintal (= 46kg) quế
22 300	Vật dụng bằng sứ
11 300	Mảnh vải bông với giá 2 pê-sô vàng một mảnh
930	A-rô-ba (= 11,5kg) sáp với giá 15 pê-sô vàng/a-rô-ba
334	A-rô-ba chỉ bằng sợi bông với giá từ 17 đến 20 pê-sô vàng/ A-rô-ba

Đào Nha dòng Agustín tên là Sebastian Manrique với sự nhạy cảm cao độ đối với các sự kiện kinh tế đã miêu tả thị trường Manila trong những năm 1637 và 1638:

*...việc ở trên những hòn đảo này, rất gần Trung Hoa, không có một mũi đất nào từ chỗ nọ đến chỗ kia, hơn một trăm legua (1 legua = 5 572m), có rất nhiều tất cả những gì mà ước muốn của con người mơ tới những điều tốt đẹp, giàu có và chưa từng thấy; nhưng niềm hạnh phúc này không thể nói là nhờ vào các đặc tính của hòn đảo Luzón, hòn đảo hàm ơn những cuộc sinh nở, mà các mỏ ở châu Mỹ đã làm nên và gửi chúng đến Manila dưới dạng những đồng rê-an, mùi của nó làm cho những người Sangleys (những người Trung Hoa lai Mã-lai hoặc Indonesia) hoặc người Trung Hoa phải thèm khát tìm đến, mà nếu như có thể họ sẵn sàng xuống địa ngục để kiếm kê số hàng mới được mang đến, để lấy đi số bạc mong đợi và để phải lòng những đồng rê-an; và nếu như vậy, họ hay nói một câu châm ngôn bằng tiếng Tây Ban Nha phát âm ngọng nghịu: Bạc là máu.*

Bạc trắng của Tây Ban Nha đã trở thành đồng tiền cho cả vùng. Vai trò chủ yếu của bạc, theo như lời của Magalhaes Godinho thì Trung Hoa đã nhận các đồng pê-sô và bạc thỏi từ Mê-hi-cô và Potosí. Nhưng điều đó cũng xảy ra với phần còn lại của Đông Á, với những nhà bán hạt tiêu tại Indonesia, ví dụ, họ thường đòi những người Hà lan, Pháp và Anh thanh toán bằng các đồng rê-an bằng bạc. Theo Reid: “những đồng tiền Tây Ban Nha này trên thực tế đã trở thành đồng tiền quốc tế của khu vực Đông Nam Á trong nửa đầu của thế kỷ XVII”. Việc tiếp cận trực tiếp với bạc Mê-hi-cô và Pê-ru đã được người ta cho rằng những người Tây Ban Nha đã kiếm được qua các chuyến tàu hàng của Manila

những khoản lợi nhuận thương mại lên đến 100% và 300%, điều đã làm cho Charles R. Boxer khẳng định rằng: “có lẽ đây là tuyến đường mang lại lợi nhuận cao nhất trong thương mại quốc tế với phương Đông”.

Vải vóc chính là hàng hóa chủ yếu được trao đổi với bạc của châu Mỹ. Nhu cầu thường xuyên các mặt hàng này đã kích thích những khoản đầu tư của các thương gia Mê-hi-cô và Pê-ru. Tuyến đường của tàu chở hàng hứa hẹn những khoản đầu tư mới do chi phí vận tải rẻ hơn và người ta có thể trốn được thuế và các vụ tịch thu như đôi khi đã xảy ra với bạc đến từ Sevilla. Nhưng nhất là vải vóc châu Á lại cực kỳ cạnh tranh. Trong một bức thư gửi cho Vua Felipe II, một viên chức Tây Ban Nha đã giải thích các lý do buôn bán: “một người với 200 đồng rê-an có thể sắm cho vợ mình đủ thứ quần áo bằng lụa Trung hoa nhưng với 200 pê-sô thì không thể làm như vậy với lụa Tây Ban Nha được”. Vì vậy mà các tầng lớp giàu hơn cũng như thổ dân (bắt buộc phải mặc quần áo) đều dùng “vải vóc của Viễn Đông, bông của Luzón hay của Ấn Độ và lụa Trung Hoa”.

Những rào cản pháp lý áp đặt cho các chuyến tàu hàng đi Phi-líp-pin, ngược đời thay, lại góp phần cho những lợi nhuận phi thường của chúng. Những lợi nhuận phát sinh từ chênh lệch giá của bạc và bán hàng hóa còn được cộng thêm các ưu thế độc quyền, do tính chất hạn chế của thị trường. Các chi phí vận tải, trực tiếp cũng như gián tiếp, cũng được trợ giá một cách chính thức. Ngoài ra, các chuyến tàu hàng hầu như đều dùng nhân công thổ dân, dùng gỗ và sợi của Phi-líp-pin. Ngoài ra, đối với những người Mê-hi-cô và Pê-ru, chuyến tàu hàng đã bổ sung cho mậu dịch Đại Tây Dương một cơ hội nữa để lưu thông tiền tệ của

minh: “vì họ cần tái đầu tư nhanh chóng để có những lợi nhuận mới, khả năng nhận được hàng cung cấp từ phương Đông đối với họ là một cơ hội tuyệt vời”. Mức thuế áp dụng thấp vì việc gian lận diễn ra trên tất cả các hoạt động của dây chuyền. Những người Trung Hoa đóng gói lùa với số lượng lớn hơn rất nhiều so với quy định cho mỗi “thùng hàng”, nghĩa là đơn vị khối lượng tải của tàu. Về phần mình, các sỹ quan và thủy thủ cùng phấn khởi cộng tác: họ chất đầy hàng lên tàu tới mức có thể gây nguy hiểm cho sự an toàn, họ tháo các khẩu đại bác, mang theo ít nước nhất, họ tính đến lấy thêm nước mưa trong suốt hành trình, họ còn kéo theo những chiếc xuống chở đầy hàng hóa và chất thêm hàng dọc theo hành trình từ Manila đến Embocadero, cửa biển.

Cũng như các xã hội khác của Đông Nam Á, Phi-líp-pin đã duy trì được số dân đông đảo tập trung ở thành thị do có thừa lúa gạo và nhờ vào vận tải biển và sông, rẻ hơn nhiều so với vận tải đường bộ, được sử dụng cho thương mại địa phương cũng như thương mại với nước ngoài. Đồng bằng trung tâm của đảo được dòng Sông Lớn tưới mát cho hai vụ lúa một năm, cung cấp lương thực cho Manila từ Lloco, cho Molucas và Mindanao từ đảo Panay tại vùng Visayas. Ngoài ra, trong trường hợp thiếu gạo, các vụ thu hoạch khoai lang cho phép ngăn nạn đói lan rộng trong khi cá rất nhiều sẽ bổ sung đạm cho bữa ăn. Theo lời của Morga: “... có rất nhiều cá ở biển và sông, bao gồm đủ loại cá nước ngọt và nước mặn mà người ta ăn hàng ngày”.

Phi-líp-pin cũng là một sự trợ giúp quyết định cho thương mại thuộc địa về tài nguyên và nhân lực. Luzón đã cung cấp gỗ chất lượng cao cho các xưởng đóng tàu, sợi và vải làm buồm và các loại dây của tàu. Cư dân của họ là một phần thủy thủ đoàn

của các tàu chở hàng và của các thuyền bè khác, trong lúc đó họ vẫn bị lạm dụng phải làm các công việc cực nhọc và bắt buộc phải bán nông sản. Tuy nhiên những người Phi-líp-pin cũng đã tham gia vào thương trường nhờ những kiến thức về thị trường của họ và đã làm cho những người Tây Ban Nha phải thần phục. Năm 1567, Miguel López de Legazpi đã gửi cho Vua Felipe II một cái cân như một minh chứng cho sự lo lắng về mức độ chính xác trong các trao đổi với các thần dân tương lai: “để Đức Vua có thể thấy rằng những người này cực kỳ kỹ lưỡng cẩn thận trong các quan hệ của mình”. Theo Pedro Chirino ở bản Tấu năm 1600: “họ đã và đang là những người rất thông minh và khéo léo trong đối xử, hợp đồng, mua và bán, thực dụng cho bất kỳ một trang trại nào, cho đồng ruộng và chăn nuôi của các trang trại đó và người ta phải ngạc nhiên về độ chính xác của họ trong các giao dịch buôn bán kể cả vào ban đêm và ngay sau khi vừa uống rượu: “nếu như đề nghị họ mua hay bán thứ gì đó, họ không chỉ không lúng túng trong giải quyết mà còn phải cân vàng hay bạc để tính tiền (rất phổ biến ở các nước này và vì vậy mỗi người đều mang theo quả cân trong túi) và họ cân hết sức cẩn thận, tay không hề run và cũng hề sai lệch chút nào”.

Những người Tây Ban Nha tập trung ở vị trí chiến lược cho thương mại. Những vùng đất rộng của quần đảo nằm ngoài tầm kiểm soát của các viên chức và các nhà truyền đạo Tây Ban Nha, đặc biệt là vùng Mindanao và các vùng núi. Từ Mindanao và Zulú, các thủ lĩnh Hồi giáo gây rối các vùng lãnh thổ nằm dưới quyền cai trị của người Tây Ban Nha. Cũng như vậy những người được gọi là “Igorrotes” thuộc dãy núi phía bắc của Luzón, Phi-líp-pin, đã chặn đứng được những người Tây Ban Nha, dù

rằng họ đã biết về những mỏ vàng ở đó: "...tàu hàng rất khó khăn mới đến được, không hề có báo trước". Có những khẳng định về sự tồn tại của các mỏ ở những nơi khác trên các đảo: dân bản địa có rất nhiều vàng mà theo Morga: "một người phải rất nghèo và khốn khổ mới không có dây chuyền, vòng đeo tay và khuyên tai bằng vàng". Pedro Chirino, một cố đạo dòng Giê-su cũng đã đề cập đến điều đó khi nói về những người Phi-líp-pin như: "Những người, mặc dù nói chung không phải giàu lắm, nhưng họ dùng quần áo bằng lụa và bông và mang các đồ vật bằng vàng, không chỉ các mảnh trang trí và khuy ở quần áo mà còn có các dây chuyền rất đẹp, các khuyên tai, nhẫn, đeo dây cổ, dây tai, tay và chân, đàn ông cũng như đàn bà". Vào cuối thế kỷ XVII, toàn quyền Phi-líp-pin đã tính giá trị sản xuất địa phương và, theo thông tin của Gemelli Carreri, khoảng gần 200.000 pê-sô mà những người bản xứ đã khai thác mà "không cần đến lửa hoặc thủy ngân". Những người Phi-líp-pin đã dùng số vàng này để buôn bán với những người ngoại quốc.

Những người dân miền núi có quan hệ thương mại tương trưng với những người Phi-líp-pin ở dưới xuôi thông qua việc bán vàng, sáp và các sản phẩm khác của rừng. Antonio de Morga đã nhấn mạnh: mặc dù họ không tinh chế vàng một cách hoàn toàn, cũng không làm hoàn chỉnh, họ đã mang chúng đến một số nơi ở Llocos để đổi lấy gạo, lợn, trâu, chăn và các thứ cần dùng khác. Những người ở Llocos tinh chế hoàn toàn vàng và đưa chúng phân phối trên khắp trái đất. Những người Phi-líp-pin khác cũng xử lý vàng nhưng tránh đưa thông tin về những nơi có mỏ vàng vì sợ rằng những người Tây Ban Nha sẽ chiếm hết vàng. "Họ nói rằng vàng nằm ở dưới đất

chắc chắn hơn là ở nhà của họ". Họ chỉ lấy lượng vàng tối thiểu cần thiết để mua hàng hoặc đóng thuế, gây ra những lời chỉ trích của các viên chức và cha đạo về "sự vô cảm tự nhiên" của họ, điều mà phó vương ở Mê-hi-cô đã than phiền trong thư gửi cho Felipe II năm 1573 rằng: "thổ dân chỉ khẳng định rằng khi nào họ cần vàng thì các mỏ ở gần thôi". Chính quyền cũng đã làm một chút để cải thiện tình trạng ở các mỏ, một phần là vì tập trung vào các mỏ là sự bù đắp riêng cho thương mại, như cha Francisco Colín hay Antonio de Morga đã đề xuất. Như vậy, vào giữa thế kỷ XVII đã có những chính sách kích thích thuế quan và "người ta đã giảm thuế đánh vào vàng tới "20 hay 15%" nhưng rồi đã thất bại, theo một nhà truyền đạo", "vì không biết cách làm tăng tính tham lam của thổ dân". Trên thực tế, khi những người Tây Ban Nha đến được các mỏ Masbate ở Visayas - những hòn đảo có nhiều vàng nhất - thì dân bản địa đã bỏ ra đi hết rồi.

Ngoài buôn bán bằng bạc và vàng (mà phần rất lớn là sang Ấn Độ), những người Phi-líp-pin đã tiếp tục xuất khẩu các sản phẩm truyền thống của mình. Họ xuất vỏ ốc (*Cypraea moneta*) sang các nước Đông Nam Á như Xiêm, Cam-pu-chia và Malasia để dùng làm tiền "như ở Tân Tây Ban Nha với các hạt cacao" theo sự giải thích của Morga. Benito Legarda đã chỉ ra rằng đã có các quan hệ với Cam-pu-chia từ năm 1594, với Đông dương năm 1596 và với nước Xiêm năm 1599; "nhưng việc buôn bán này chưa bao giờ lớn hoặc thật đều đặn". Cũng có thể nói như vậy với Ấn Độ. Năm 1644 con tàu *Seahorse* đã tới Manila theo lệnh của *British East India Company* (Công ty Đông Ấn Anh) chở một chuyến bông và đã mở đầu cho một mậu dịch hạn chế và phân tán giữa Ấn Độ và Phi-líp-pin bắt đầu tăng



trưởng từ năm 1674 nhưng chưa bao giờ trở thành quan trọng vì các tàu châu Âu bị cấm vào Manila và chỉ được vào khi mang cờ Á châu như đã xảy ra với 4 con tàu của Elihu Yale, người mà tên đã được đặt cho một trường Đại học có uy tín của Mỹ.

Với Nhật Bản thương mại có mạnh mẽ hơn mặc dù sớm bị ngắt quãng. Theo Pedro Chirino, Phi-líp-pin đã xuất khẩu da hươu, rượu cọ và người ta còn biết đến một số vỏ cò màu nâu, không rõ nguồn gốc mà Nhật bản dùng để bảo quản trà, đã được bán với giá rất cao. Phi-líp-pin cũng nhập lúa mì, bột nghiền, các kim loại, ni-trát kali, vũ khí và bạc mà theo báo cáo của Juan Pacheco Maldonado vào khoảng năm 1575, người ta đổi bằng vàng. Cảng Manila đã là nơi những người Nhật Bản mua vàng và bán hàng hóa, và cũng là nơi họ đổi bạc lấy lụa Trung Hoa. Điều này đã gây ra sự phản đối từ phía Macao vì lo sợ rằng điều đó sẽ làm hạ giá lụa ở Nagasaki. Tổng cộng, trong những năm 1586 đến năm 1635 đã có khoảng 95 tàu Nhật Bản đến Phi-líp-pin, nhưng từ đó việc kiểm soát thương mại do Tokugawa thiết lập đã làm tan vỡ sự trao đổi.

Buôn bán nô lệ là một hình thức khác mà Phi-líp-pin đã đưa vào thương mại thế giới. Những người Bồ Đào Nha đã bán nô lệ châu Phi, những kẻ ngoại đạo của Nam Phi và những người Ghi-nê. Tại Acapulco người ta cũng đã bán các nô lệ được chở trên tàu hàng với giá mà người ta đặt ra năm 1626 là 500 pê-sô/nô lệ. Số lượng nô lệ cũng đáng kể; đối với những người da đen và da nâu chuyển đổi, nhà thờ Manila đã thành lập *Giáo xứ của những người da nâu tự do và những người nô lệ*, trong khi những giáo dân dòng Tên đã tổ chức cho họ 6 hội ái hữu.

Sự hiện diện của Tây Ban Nha đã làm cho số người ngoại quốc đến Phi-líp-pin tăng thêm. Người ta dần thành lập các cộng đồng Đông Nam Á, đến từ Hội An, Phnom-pênh và A-yut-tha-ya. Nhưng cộng đồng chính vẫn là người Hoa, chủ yếu đến từ Fujian. Cùng với thương mại đường biển, họ dần nắm giữ vai trò phân phối nông sản và thủy sản tới mức mà tập đoàn Tây Ban Nha phải phụ thuộc vào công việc của họ, như thầy dòng Domingo Salazar đã phải công nhận vào năm 1590 khi chứng minh cho Vua Felipe II rằng những người thợ thủ công Tây Ban Nha không còn làm việc nữa: "các nghề cơ khí của những người Tây Ban Nha đã dừng cả rồi". Thầy dòng này đã tả chi tiết và đảm bảo rằng những người Hoa đã đảm nhiệm việc xây dựng nhà cửa, kể cả nền công nghiệp làm ngói và gạch; họ giữ khâu nhập khẩu bột mì từ Trung Hoa và làm bánh mì, ngoài ra còn cung cấp bán chịu: "họ vô cùng phù hợp, khi một người không có tiền để trả tiền bánh mì cho họ, họ cho chịu và rất nhiều binh lính đã ăn chịu như vậy cả năm trời" Ông ta còn nói thêm: "Và điều lớn nhất duy trì cho thành phố này là cá mà những người Hoa này mang đến bán", ông cũng đảm bảo, sau này Chirino và những người khác cũng đã lặp lại rằng: "thành phố được cung cấp đầy đủ như là ở Madrid hay Salamanca".

Người ta đã giải quyết các xung đột thường kỳ với cộng đồng người Hoa một cách nhanh chóng nhờ sự quan tâm của cả hai phía để cùng quay lại mối quan hệ cộng sinh. Mỗi cuộc nổi dậy của những người Hoa này (1603, 1639, 1662 và 1686) đều kéo theo sau đó một thời kỳ suy thoái kinh tế tương đối ngắn như đã xảy ra vào năm 1603, mặc dù đã tàn sát hầu như hoàn toàn

nhưng chỉ sau đó hai năm, năm 1605 đã lại có 8500 người Hoa ở Manila và lân cận.

Thứ đã nuôi những người Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin chính là việc buôn bán của các chuyến tàu hàng. Các dự án chinh phục Trung Hoa và các chuyến thám hiểm sang Cam-pu-chia và Thái Lan đã không đạt được chút kết quả nào. Việc chiếm đóng Formosa (Đài Loan) từ năm 1626 đến 1642 chỉ mang mục đích bảo vệ các tuyến đường chở cói đến Manila, cạnh khu định cư của người Hà Lan mà họ đã bỏ đi.

Các thương nhân Manila với sự tài trợ của người Hoa và Nhà thờ, đóng vai trò như những công ty bảo hiểm hàng hải và trong nhiều trường hợp chính các thương gia Mê-hi-cô và Pê-ru đã cử người của mình đến để trực tiếp mua hàng tại đó. Nhưng hầu như không có tài liệu tư nhân nào về các thương gia và sự miêu tả của các phóng sự chỉ là chung chung, vì vậy mà rất đáng nêu là trường hợp của một người Kitô Mới, Diogo Fernández Vitoria ở Manila từ năm 1580 đến 1598, bị tòa án dị giáo Mê-hi-cô tuyên án và James C. Boyajian đã nghiên cứu các hoạt động của anh ta.

Fernández Vitoria đã từ Manila đầu tư vào Mê-hi-cô, Bra-xin và các nước châu Á. Mặc dù nguồn lợi nhuận chủ yếu của anh ta là có từ bạc của Mê-hi-cô, anh ta đổi nó lấy hàng Trung Hoa rồi gửi sang Pê-ru, Mê-hi-cô và Ca-ri-bê. Những nhân viên người Hoa của anh ta mua lại ở các hội chợ ở Quảng Đông để rồi các thuyền Nhật Bản vận chuyển chúng đến Manila. Các nhân viên thường trú gửi về cho anh ta gia vị từ các đảo Banda và Ambón thuộc Molucas và các sản phẩm của Coromandel, Ceilán, Miến Điện, Thái Lan và phần còn lại của quần đảo Indonesia từ Malaca. Như vậy, khi tịch thu tài sản, Tòa dị giáo đã tìm thấy những khoản tiền được gửi từ các nhà

đầu tư và thương gia từ Mê-hi-cô, Macao, Malaca và Molucas. Từ việc kiểm tra tài sản của anh ta người ta có thể suy ra nguồn gốc và tầm quan trọng của các hàng hóa mà các chuyến tàu hàng đã vận chuyển trong những năm đó. Nhìn vào tầm quan trọng của Manila, lụa thô và vải vóc đã chiếm tới 89% số tài sản, sau đó tới vàng, gia vị, nô lệ, hồng ngọc và kim cương. Các viên hồng ngọc và kim cương này là một hình thức chuyển vốn đi xa một cách tương đối dễ dàng và kín đáo. Tuyến Thái Bình Dương đã là con đường dự phòng cho các tàu Bồ Đào Nha để chở kim cương sang châu Âu mặc dù từ giữa thế kỷ XVII, những người Kitô Mới đã bắt đầu sử dụng những con tàu của *British East India Company* để vận chuyển đá quý.

Các tài liệu liên quan đến Diogo Fernández Vitoria đã xếp Phi-líp-pin vào một mạng lưới trao đổi hàng hóa và đầu tư rắc rối bao trùm một phần lớn của hành tinh. Các nhóm thương gia và “cộng đồng thương mại Do Thái” cũng như những người Kitô Mới, đã tham gia vào việc buôn bán nô lệ, đầu tư vào thương mại châu Á và chuyển các sản phẩm sang châu Âu. Cùng cộng tác với các thương nhân của các hội quốc gia và tôn giáo khác nhau, các tổ chức của thương gia này đã chọn những tuyến đường thương mại có lợi nhất và tránh tới mức tối đa các quy định của nhà nước. Từ năm 1620, những người Kitô Mới vùng Sevilla bắt đầu đầu tư vào tàu chở hàng cho Manila do các rắc rối với *Carreira da India* của Bồ Đào Nha. Trường hợp của Antonio Martins d'Orta năm 1629 đã nhận tại Sevilla 200.000 cru-za-dô bằng ngọc trai Trung Hoa, hổ phách và xạ hương. Ngoài ra, những người Kitô Mới ở Manila còn quan hệ với những người ở Macao và Ấn Độ. Vào thế kỷ XVII họ chưa biết kế

toán như Diogo Fernández Vitoria; tuy nhiên, người ta biết rằng các thương gia này đã gửi tới châu Á ít nhất là 450.000 cru-za-dô, khoảng 360.000 pê-sô, ước tính vào khoảng một phần ba số vốn mà Bồ Đào Nha đã đầu tư trong những thập kỷ đó.

Các chuyến tàu hàng cũng đã tạo nên những thay đổi quan trọng đến môi trường mà trong những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà sử ký. Đối với vấn đề đó, cần phải phân biệt hàng của các chuyến tàu đó, như Benito Legarda đã làm, giữa số hàng đã được ghi chép và các gia vị mà giá trị tiền tệ của nó gần như bằng không. Việc du nhập các loài thực vật của Mê-hi-cô và Trung Mỹ vào đã có một tầm quan trọng to lớn đối với tương lai, một số trong đó đã làm giàu thêm bữa ăn của người Phi-líp-pin, trong khi nhiều loại cây khác lại có tầm quan trọng trong thương mại và tài chính của nhà nước. Những cây quan trọng nhất là ngô, thuốc lá, dứa sợi, đu đủ, dứa, cà tím, sắn, cà chua, khoai tây và cà phê (mang đến từ châu Phi).

Các nhà viết phóng sự đế quốc có nguồn gốc từ các xã hội nông nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng về lâu dài của các lĩnh vực này và đã đưa các sự kiện này vào các bài viết của họ. Miguel López de Legázpi đã viết cho Vua Felipe II về các hạt giống đưa từ Castilla sang đã nhanh chóng đơm hoa kết trái nhanh chóng như thế nào ở Cebú. José Montero và Vidal cho rằng cố đạo Chirino là người đã đưa các giống của châu Âu và châu Mỹ vào nền nông nghiệp địa phương. Antonio Morga đã nêu bật rằng nếu như các cây lựu phát triển tốt và nhỏ cho ba vụ thu hoạch một năm, thì các cây ăn quả và ô-liu lại không phát triển mấy và nhận xét rằng: "tất cả các loại thực vật đều phát triển tốt và rất nhiều nhưng

không cho hạt và luôn phải mang hạt giống từ Castilla, Trung Hoa hoặc Nhật Bản đến". Ngoài ra các cây này đã được vận chuyển cùng các kiến thức sinh học đã có được ở châu Mỹ: "những loài cây đến từ Tây Ban Nha Mới (châu Mỹ) được gửi tới các hòn đảo với lai lịch đầy đủ về công dụng, đặc tính và các đặc điểm". Ví dụ, cây ổi đã trở thành một loại "cây cần thiết trong những thời kỳ đói kém". Điều đó cũng xảy ra tương tự với các loài động vật. Những người Tây Ban Nha đã đưa bò từ châu Mỹ và Trung Hoa tới và đã phát triển tại các trang trại lớn của các cố đạo tại quần đảo, nơi người ta cũng đưa trâu đã được thuần hóa của Trung Hoa vào và lừa, ngựa, la cũng vậy. Vào thời của Morga người ta còn du nhập cả những giống động thực vật của Trung Hoa và Nhật Bản. Ngoài ra, việc du nhập các loài động thực vật vào Phi-líp-pin đã tạo ra những ảnh hưởng quan trọng đối với lịch sử của Trung Hoa và phần còn lại của khu vực. Vào thế kỷ XVII người ta đã xuất khẩu một khối lượng đáng kể thuốc lá của Manila đi Batavia và từ cuối thế kỷ XVIII nó đã trở thành độc quyền tạo ra những khoản lợi nhuận khổng lồ cho Thủ đô. Tại Trung Hoa, cây thuốc lá đến Phúc Kiến vào khoảng những năm 1573 và 1569 để rồi mau chóng lan rộng ra khắp cả nước.

Thói quen hút thuốc lá nhanh chóng gắn liền với việc tiêu thụ các loại ma túy khác. Năm 1671 ở Batavia người ta đã buôn bán các hỗn hợp của thuốc phiện, thuốc lá và cần sa để sản xuất ra *madak*.

Khoai lang (*Ipomoea batatas*) là một loại củ có tầm quan trọng lớn trên toàn châu Á. Khoai lang được Jin Chenlung, một thương nhân Trung Hoa buôn bán giữa Phi-líp-pin và Fujian đưa vào Việt Nam. Con của ông ta đã tặng cho một quan chức

địa phương vào năm 1594, trùng lặp với thời kỳ đói và vì vậy nó đã nhanh chóng lan rộng ra các vùng khác. Khoai lang đến Tân Ghi-nê có thể cũng từ Phi-líp-pin và đã gây ra một cuộc “bùng nổ dân số” ở vùng cao nguyên của đảo. Những người Tây Ban Nha đã du nhập khoai lang vào Đài loan vào thế kỷ XVII.

Trong sự phối hợp giữa các trục kinh tế của thế kỷ XVI và XVII, bạc là thứ hàng hóa chiến lược nối liền sản xuất của thổ dân da đỏ và các thợ mỏ vùng San Luis Potosí (Mé-hi-cô) và Nhật Bản với nhu cầu của Trung Hoa. Các đường dây buôn bán bạc xuyên qua các lục địa và việc bán hàng hóa, trả lương và thu thuế phụ thuộc vào các đường dây đó. Tương đối nhanh, những người Incas xưa (Pê-ru), những cư dân của Visayas, các nông dân Trung hoa nhà Minh hay dân miền núi của đảo Luzón đã buôn bán và trả tiền thuế của họ bằng bạc hoặc vàng, đan xen với nhau như vậy theo sự tăng giảm kinh tế của một thị trường toàn cầu. Các nguồn tài chính của các quốc vương Otomanos (Thổ Nhĩ Kỳ), những người thuộc gia đình Habsburgo, của Hà Lan và Anh quốc, của những người Mông Cổ thuộc Ấn Độ và nhà Minh... đều phụ thuộc một cách chặt chẽ vào các nguồn thu của mình bằng các kim loại quý và vào giá

trị của vàng và bạc trên thị trường.

Toàn cầu hóa lần đầu tiên đã là một hiện tượng diễn ra trên khắp hành tinh, không có một trung tâm ưu tiên nào cả. Những người Mỹ, những người châu Âu, châu Phi, châu Á, không phân biệt tầng lớp xã hội hay đảng phái chính trị, đã thấy xã hội của họ bị chuyển đổi từ gốc rễ do sức mạnh kinh tế không dựa vào bất kỳ một hành động có ý thức của một đơn vị nào. Cuối cùng, ý nghĩ của việc trao đổi các động thực vật về lâu dài đã tạo ra những kết quả xã hội phi thường. Các sản phẩm của châu Á như lụa, bông và đồ sứ, đã là một đổi thay trong cuộc sống hàng ngày của các dân tộc bị ngăn cách bởi các đại dương ở châu Mỹ và châu Âu. Cũng như cây thuốc lá châu Mỹ, hay cây khoai lang đã làm thay đổi những thói quen của những người châu Á. Những kiến thức mới về ngôn ngữ và địa lý và địa vị của những người châu Âu tại những điểm chiến lược tại Á châu trong thời kỳ hiện đại đã là những sự khởi đầu của các đế quốc thực dân sau này. Nếu như bạc đã là hàng hóa tạo ra sự toàn cầu hóa lần đầu tiên thì tàu buồm chở hàng của Manila là, theo như lời của một nhà sử học Phi-líp-pin, “phương tiện để thu nhỏ thế giới vào một dân tộc”.